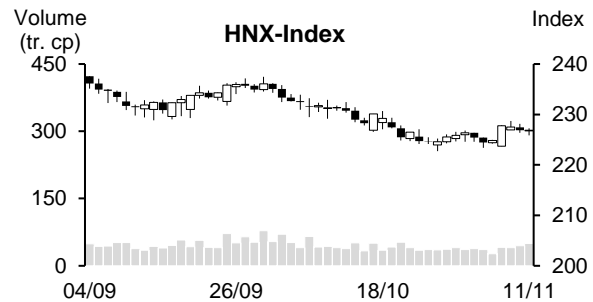
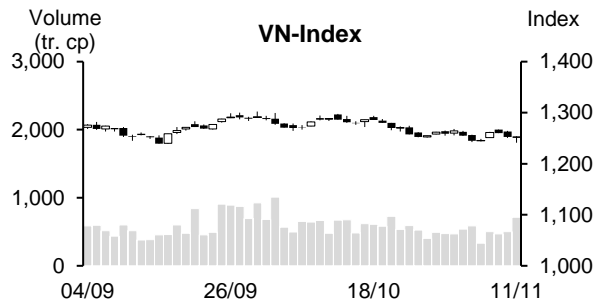


11/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,250.32	-0.18%	1,310.46	-0.52%	226.86	-0.01%
Tổng KLGD (tr. cp)	796.81	43.37%	353.26	60.98%	56.61	-18.40%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	712.42	41.49%	302.69	55.70%	49.64	11.14%
TB 20 phiên (tr. cp)	541.65	31.53%	209.07	44.78%	40.12	23.73%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,628	41.01%	10,543	53.74%	1,018	-17.67%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,630	40.27%	9,313	51.54%	913	15.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,890	36.78%	6,650	40.05%	712	28.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	162	37%	10	33%	84	39%
Số mã giảm	210	48%	19	63%	67	31%
Số mã đứng giá	69	16%	1	3%	65	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thoát hiểm cuối phiên, thị trường khép lại phiên đầu tuần giảm nhẹ. VN-Index bất ngờ lao dốc khá mạnh trong phiên sáng và lùi về vùng 1,240 điểm bởi diễn biến tiêu cực của nhóm cổ phiếu ngân hàng. Sáng nay cũng là thời điểm diễn ra phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa XV đối với lĩnh vực ngân hàng. Sắc đỏ đồng thời cũng lan rộng ra nhiều nhóm ngành trụ cột khác, điển hình như chứng khoán, dầu khí, bán lẻ. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa, lực cầu bắt đáy có dấu hiệu nhập cuộc. Nhiều nhóm ngành nổi sóng tăng tốt như thép, hóa chất, công nghệ, Viettel, cảng biển, thực phẩm đồ uống, dệt may, cao su, trong khi các tác nhân làm thị trường giảm trong phiên sáng cũng xuất hiện nền rút chân ở một số mã. Thanh khoản tăng vọt lên mức cao hàm ý dòng tiền nhập cuộc trở lại. Tuy nhiên, khối ngoại vẫn đang gây sức ép khi bán ròng hơn 950 tỷ đồng, tập trung chủ yếu ở các mã như MSN, CMG, STB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index vẫn chưa phá được đáy nhịp hồi quanh 1242, mà có nền rút chân trở lại nhờ nhịp hồi về cuối phiên. Tuy vậy, tín hiệu này chưa đủ để xác nhận đáy, sẽ cần quan sát thêm vài phiên tới. Chỉ số sẽ có cơ hội tạo đáy ngắn nếu lực cầu vào tốt giúp xuất hiện nền tăng mạnh theo sau, trường hợp nếu tiếp tục là tín hiệu cầu yếu thì khả năng thủng 1240 là vẫn còn. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có thêm phiên giảm nhưng ít tiêu cực hơn, với mức giảm nhẹ cùng biến động thấp. Nhìn chung các phiên chỉnh gần đây có phần khá tốt khi chỉ giảm nhẹ, nếu hồi phục trở lại với cầu tốt thì có thể còn tiếp diễn nhịp hồi. Vùng cản gần ở 230-232. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức thấp, chờ đợi tín hiệu tích cực tại hỗ trợ để tham gia trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Nắm giữ HAH – Cắt lỗ HAX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Nắm giữ	12/11/2024	46.85	41.45	13.0%	49.0	18.2%	39.7	-4.2%	Nhịp tăng có thể còn tiếp diễn lên cần 49-50
2	HAX	Cắt lỗ	12/11/2024	16.35	17.30	-5.5%	20.0	15.6%	16.4	-5.2%	Chạm cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Nắm giữ	12/11/2024	46.85	41.45	13.0%	49	18.2%	39.7	-4.2%	
2	VEA	Mua	06/11/2024	45.78	45.30	1.1%	49	8.2%	43	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Khoảng 33% trái phiếu đáo hạn tháng 11 có nguy cơ chậm trả

Báo cáo thị trường trái phiếu doanh nghiệp tháng 10/2024 của đơn vị xếp hạng tín nhiệm VIS Rating cho biết, lượng trái phiếu doanh nghiệp phát hành mới trong tháng 10/2024 đạt 28.100 tỷ đồng, thấp hơn so với mức 56.200 tỷ đồng trong tháng 9/2024. Các ngân hàng thương mại đã phát hành tổng cộng 15.800 tỷ đồng, tiếp tục chiếm phần lớn trong các đợt phát hành mới tháng qua.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024, lượng phát hành trái phiếu mới đạt 366.000 tỷ đồng, cao hơn tổng mức phát hành năm 2023. Trong 10 tháng qua, 56% tổ chức phát hành có tín nhiệm yếu đều thuộc nhóm ngành bất động sản, nhà ở và xây dựng.

Theo ghi nhận của VIS Rating, không có trái phiếu chậm trả phát sinh mới được công bố trong tháng vừa qua. Lũy kế 10 tháng năm 2024, tổng giá trái phiếu chậm trả phát sinh mới là 16.600 tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ năm trước là 137.600 tỷ đồng. Tỷ lệ chậm trả lũy kế vào cuối tháng 10/2024 ổn định so với tháng trước, ở mức 14,9%. Nhóm Năng lượng có tỷ lệ chậm trả lũy kế cao nhất ở mức 45%, trong khi nhóm bất động sản nhà ở chiếm 60% tổng lượng trái phiếu chậm trả.

Có 33% số trái phiếu đáo hạn tháng 11/2024 có nguy cơ chậm trả gốc, cao hơn so với tỷ lệ 10,5% trái phiếu chậm trả nợ gốc trong 10 tháng năm 2024.

Tín dụng đã tăng 10%, vẫn còn nhiều dư địa cấp vốn

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết tính đến ngày 31/10/2024, tín dụng tăng 10,08% so với cuối năm 2023, tăng 16,65% so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm 2023 tăng 7,4%). Như vậy, so với mục tiêu tăng trưởng 15%, các ngân hàng vẫn còn nhiều dư địa cấp vốn trong 2 tháng cuối năm.

Lãi suất cho vay bình quân đối với các khoản cho vay mới và cũ tiếp tục giảm mạnh, lãi suất cho vay bình quân năm 2023 giảm hơn 2,5%/năm so với cuối năm 2022; đến ngày 20/10/2024 tiếp tục giảm 0,76%/năm so với cuối năm 2023. Thống kê từ báo cáo tài chính quý III/2024 cho thấy, tăng trưởng tín dụng của nhiều nhà băng rất khả quan.

Điển hình, MB tăng trưởng tín dụng 13,5% tính đến hết tháng 9. Dư nợ cho vay khách hàng riêng ngân hàng mẹ tăng trưởng tốt, đạt 664.452 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2023. Tại VIB, dư nợ tín dụng đạt hơn 298.000 tỷ đồng, tăng gần 12% so với đầu năm, cao hơn so với mức trung bình ngành là 9%. Đặc biệt, trong riêng quý III, VIB tăng trưởng tín dụng đạt gần 7% và là một trong những ngân hàng bán lẻ có tăng trưởng tín dụng tốt nhất ngành. Tương tự, trong 9 tháng, dư nợ tín dụng của ACB tăng khoảng 14% so với đầu năm; Techcombank tăng trưởng tín dụng 17,4% so với đầu năm, lên 622.100 tỷ đồng...

Vào cuối tháng 8, các ngân hàng đã hoàn thành mức từ 80% chỉ tiêu NHNN đã thông báo đầu năm 2024 như ACB, HDBank, LPBank, Techcombank... được tăng room tín dụng lên mức 18 - 18,7%. Với hạn mức này, các ngân hàng còn dư địa tăng trưởng tín dụng để có thể cấp vốn cho nền kinh tế.

Nguồn: Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

LSS: Thu gần 500 tỷ đồng trong 3 tháng

Theo BCTC hợp nhất quý I (niên độ tài chính 1/7/2024 - 30/6/2025), Công ty CP Mía đường Lam Sơn (Mía đường Lam Sơn – Lasuco, LSS) ghi nhận doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 481 tỷ đồng, giá vốn hàng bán ghi nhận 424 tỷ đồng, khiến lợi nhuận gộp ghi nhận hơn 56,9 tỷ đồng. Sau khi khấu trừ các khoản thu và chi phí, trong quý I này Lasuco ghi nhận lợi nhuận sau thuế 22,8 tỷ đồng tăng hơn 34% so với cùng kỳ năm trước.

Trong niên độ sản xuất kinh doanh 2024-2025, Lasuco đặt kế hoạch doanh thu thuần toàn công ty là 2.700 tỷ đồng, tăng 0,3% so với thực hiện niên độ 2023 - 2024. Lợi nhuận trước thuế 145 tỷ đồng, tăng 0,9% so với thực hiện niên độ 2023 - 2024. Cổ tức dự kiến niên độ là 10-15%.

COM: Comeco lại bị xử lý về thuế hơn 900 triệu đồng

Ngày 5/11, CTCP Vật tư Xăng Dầu (Comeco, HOSE: COM) nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế từ Cục Thuế TPHCM. Theo đó, COM đã có hành vi khai sai chỉ tiêu trên tờ khai thuế GTGT tháng 2/2022 nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp. Đồng thời, COM cũng khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ dẫn đến thiếu số thuế GTGT, thuế TNDN năm 2022-2023 phải nộp. Do đó, COM bị phạt 140 triệu đồng, đồng thời bị truy thu thuế 700 triệu đồng, tiền chậm nộp thuế 83 triệu đồng. Như vậy, tổng số tiền COM bị xử lý là 923 triệu đồng.

LIX: Bột giặt Lix báo lợi nhuận sau thuế 9 tháng giảm nhẹ so với cùng kỳ

Công ty cổ phần Bột giặt Lix (mã ck: LIX) vừa công bố báo cáo tài chính quý III/2024 với doanh thu thuần đạt 717,3 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái. Trong kỳ, giá vốn hàng bán tăng nhẹ từ 553,2 tỷ đồng lên mức 557,2 tỷ đồng, kéo lợi nhuận gộp giảm nhẹ về mức 170 tỷ đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính quý III ghi nhận tại 3,9 tỷ đồng tăng hơn mức 3,6 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái. Dù chi phí bán hàng giảm nhưng chi phí tài chính và quản lý doanh nghiệp lại tăng vọt. Khấu trừ chi phí, giá vốn, lợi nhuận sau thuế của LIX ghi nhận tại 49,6 tỷ đồng, giảm 4,9% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm, LIX ghi nhận 2.173 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 5% so với cùng kỳ. Dù vậy, giá vốn tăng cao, cùng với đó các chi phí khác cũng có xu hướng đi lên như chi phí tài chính tăng 34% so chênh lệch tỷ giá; chi phí quản lý tăng 20%. Chi phí bán hàng giảm nhẹ 6% lùi về mức 186,5 tỷ đồng. Kết quả là, LIX báo lợi nhuận sau thuế đạt 139,5 tỷ đồng, giảm nhẹ 3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế ghi nhận tại 174,4 tỷ đồng. Với kết quả trên, LIX thực hiện được lần lượt 76% mục tiêu doanh thu thuần và 73% mục tiêu lãi trước thuế năm 2024.

Nguồn: Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	27,700	2.59%	0.09%
FPT	138,300	1.84%	0.07%
VHM	40,600	1.50%	0.05%
HVN	25,850	4.23%	0.05%
GVR	33,400	1.52%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,700	7.63%	0.19%
NTP	59,900	3.63%	0.09%
IDC	57,500	0.88%	0.05%
VCS	66,100	1.23%	0.04%
LAS	21,900	3.79%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,500	-1.90%	-0.10%
STB	33,800	-4.79%	-0.06%
MWG	63,000	-3.08%	-0.06%
TCB	23,200	-1.69%	-0.05%
VPB	19,200	-1.54%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	28,700	-1.71%	-0.09%
PVS	38,000	-0.78%	-0.04%
NVB	8,600	-2.27%	-0.03%
CEO	14,800	-1.33%	-0.03%
SHS	14,000	-0.71%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	27,700	2.59%	40,900,657
STB	33,800	-4.79%	32,896,913
TPB	16,200	-2.70%	30,709,655
VPB	19,200	-1.54%	28,134,592
DXG	16,200	-0.92%	21,203,711

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,000	-0.71%	6,288,932
TNG	25,900	1.97%	3,784,655
CEO	14,800	-1.33%	3,560,033
MBS	28,700	-1.71%	2,767,067
VFS	14,900	-0.67%	2,592,973

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	33,800	-4.79%	1,118.1
HPG	27,700	2.59%	1,117.8
FPT	138,300	1.84%	729.8
VHM	40,600	1.50%	612.5
MSN	73,500	1.66%	596.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	25,900	1.97%	97.9
SHS	14,000	-0.71%	87.9
MBS	28,700	-1.71%	79.2
IDC	57,500	0.88%	73.7
PVS	38,000	-0.78%	64.0

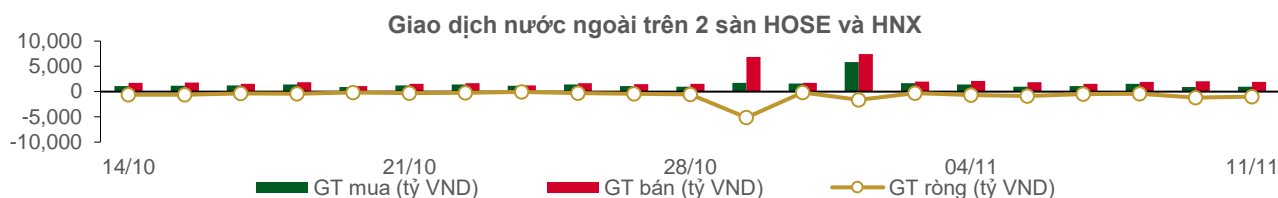
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	20,620,000	392.59
TCB	10,944,001	262.35
SSB	13,100,000	220.08
MSN	2,725,000	209.83
TPB	9,555,513	159.98

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	5,672,500	90.85
PVC	900,000	10.89
BNA	280,250	2.80
DL1	100,000	0.64
CDN	10,000	0.34

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.39	939.79	55.04	1,897.10	(27.65)	(957.31)
HNX	1.05	30.74	1.42	35.08	(0.37)	(4.34)
Tổng 2 sàn	28.44	970.53	56.46	1,932.18	(28.02)	(961.65)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	27,700	6,374,670	173.99
DGC	115,200	767,625	87.42
FPT	138,300	343,785	47.31
VCB	92,000	485,160	44.77
GMD	65,800	505,006	33.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	57,500	167,800	9.61
PVS	38,000	252,000	9.58
NTP	59,900	29,900	1.76
TNG	25,900	57,400	1.49
VGS	34,300	30,300	1.02

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	73,500	3,812,332	288.42
CMG	57,400	3,774,479	213.09
STB	33,800	4,044,200	137.99
TCB	23,200	3,668,632	85.14
VCB	92,000	881,912	81.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	57,500	149,600	8.54
SHS	14,000	295,600	4.13
CEO	14,800	265,510	3.98
MBS	28,700	131,006	3.74
DTD	27,300	131,575	3.58

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	27,700	5,854,576	159.71
DGC	115,200	597,225	68.16
CSV	38,650	713,500	26.99
GMD	65,800	396,474	26.03
FUESSVFL	21,170	526,000	11.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	38,000	174,200	6.62
NTP	59,900	20,300	1.19
TNG	25,900	41,300	1.07
IDC	57,500	18,200	1.07
IVS	9,600	92,000	0.87

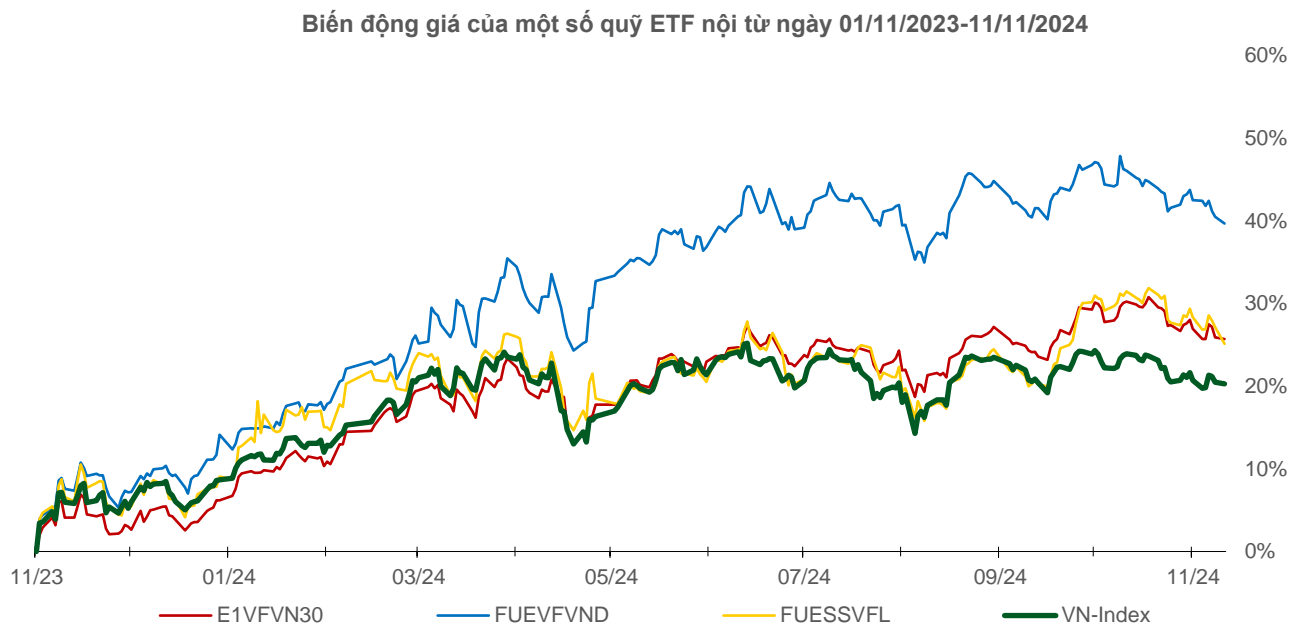
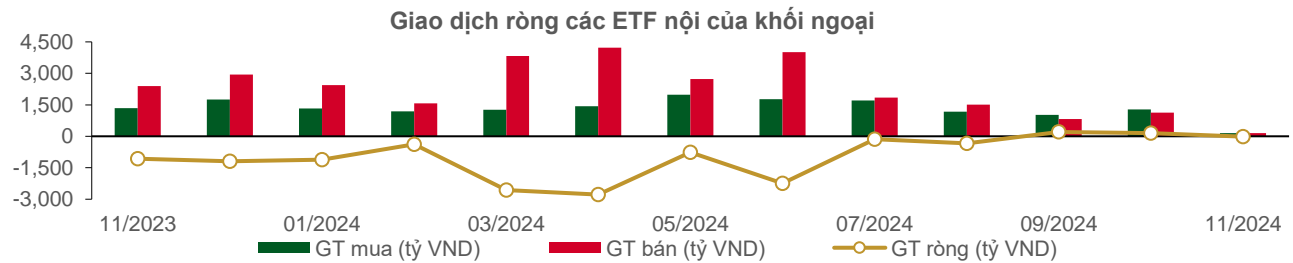
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	73,500	(3,459,095)	(262.99)
CMG	57,400	(3,683,279)	(207.96)
STB	33,800	(3,154,785)	(107.89)
TCB	23,200	(3,308,232)	(76.77)
HDB	25,550	(2,662,520)	(68.18)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,000	(295,600)	(4.13)
CEO	14,800	(262,510)	(3.93)
MBS	28,700	(130,606)	(3.73)
DTD	27,300	(129,975)	(3.54)
VC3	28,100	(24,700)	(0.69)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,000	-0.2%	728,014	16.61	E1VFN30	11.30	11.28	0.02
FUEMAV30	15,830	-0.1%	1,722	0.03	FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	16,360	-0.8%	25,869	0.42	FUESSV30	0.00	0.36	(0.36)
FUESSV50	19,560	-0.6%	12,530	0.25	FUESSV50	0.02	0.18	(0.16)
FUESSVFL	21,170	-1.6%	593,309	12.53	FUESSVFL	11.11	0.00	11.11
FUEVFVND	32,360	-0.6%	1,151,306	37.34	FUEVFVND	15.05	30.63	(15.57)
FUEVN100	17,450	-1.0%	253,116	4.43	FUEVN100	1.21	2.59	(1.38)
FUEIP100	8,600	-2.9%	200	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,740	-1.8%	17,500	0.15	FUEKIV30	0.00	0.15	(0.15)
FUEDCMID	11,720	-2.1%	11,406	0.13	FUEDCMID	0.00	0.13	(0.13)
FUEKIVFS	12,550	-2.8%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,540	-1.0%	212,200	2.87	FUEMAVND	2.77	2.05	0.72
FUEFCV50	12,080	1.0%	5,214	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,120	-1.0%	38,300	0.46	FUEKIVND	0.46	0.46	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	100	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,050,986	75.30	Tổng cộng	41.94	47.85	(5.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	6,160	4.9%	62,870	57	138,300	6,084	(76)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,880	3.5%	20,020	8	138,300	3,934	54	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,690	19.9%	226,840	23	138,300	1,622	(68)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2333	370	2.8%	52,270	24	27,700	298	(72)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	380	5.6%	43,850	57	27,700	235	(145)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,260	-0.8%	240	52	27,700	714	(546)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	630	12.5%	56,830	8	27,700	648	18	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,530	2.7%	64,010	189	27,700	767	(763)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	5.1%	36,150	113	27,700	182	(228)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	0.0%	27,800	1	27,700	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,500	-2.0%	39,370	57	24,300	1,236	(264)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,600	-7.0%	98,790	189	24,300	1,150	(450)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	880	-15.4%	62,510	23	24,300	744	(136)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,320	-9.6%	63,290	113	24,300	927	(393)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	340	21.4%	4,430	52	73,500	59	(281)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	980	5.4%	49,170	113	73,500	331	(649)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	10	0.0%	3,960	1	73,500	0	(10)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	70	0.0%	34,890	31	73,500	12	(58)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,300	-9.1%	367,630	57	63,000	1,203	(97)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,960	-3.5%	72,360	189	63,000	1,455	(505)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	550	-25.7%	73,580	23	63,000	427	(123)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,160	-13.4%	76,000	113	63,000	922	(238)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	310	-8.8%	740	52	11,700	39	(271)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	410	0.0%	0	52	10,500	17	(393)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	310	-31.1%	460,270	57	33,800	261	(49)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	780	-22.8%	39,480	52	33,800	360	(420)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,150	-0.9%	47,050	8	33,800	974	(176)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,380	4.9%	289,110	189	33,800	1,771	(609)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,020	-25.0%	9,050	23	33,800	978	(42)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,300	-13.9%	159,390	113	33,800	1,000	(300)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	940	-34.7%	16,540	1	33,800	658	(282)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	470	-39.7%	153,110	31	33,800	415	(55)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	130	-13.3%	110,540	31	23,200	10	(120)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	950	-20.8%	143,420	23	16,200	796	(154)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	400	0.0%	0	52	40,600	3	(397)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,700	0.6%	15,740	113	40,600	612	(1,088)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	780	4.0%	10,710	23	40,600	331	(449)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	210	0.0%	244,470	1	40,600	184	(26)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	340	13.3%	111,390	31	40,600	60	(280)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	400	2.6%	24,430	57	18,200	210	(190)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	-5.2%	90,810	189	18,200	351	(379)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	3,500	1	18,200	0	(10)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	100	-41.2%	410	52	40,800	6	(94)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	190	0.0%	37,630	23	40,800	51	(139)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	60	20.0%	223,400	31	40,800	10	(50)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	180	-5.3%	6,560	57	65,200	6	(174)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	110	-21.4%	50	52	65,200	0	(110)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,230	-0.8%	29,900	189	65,200	616	(614)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	200	-16.7%	48,940	23	65,200	44	(156)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	10	0.0%	4,970	1	65,200	0	(10)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	120	-7.7%	126,750	57	19,200	20	(100)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	280	-6.7%	1,830	52	19,200	30	(250)	22,740	1.8	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2401	1,050	-1.9%	41,260	189	19,200	696	(354)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	450	-18.2%	49,540	23	19,200	332	(118)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	910	-10.8%	115,970	113	19,200	679	(231)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	10	-66.7%	40,630	1	19,200	2	(8)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	150	-34.8%	488,110	31	19,200	102	(48)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	50	0.0%	2,640	52	18,000	0	(50)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	50	-16.7%	36,210	23	18,000	4	(46)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	250	-7.4%	46,310	113	18,000	46	(204)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	0	1	18,000	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	19,200	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,300	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,500	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	34,950	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,700	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,600	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,700	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,200	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,967	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	47,250	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	18,600	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	65,200	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,500	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,191	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	18,450	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	39,350	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	10,700	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	70,100	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	75,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	20,933	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	69,300	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	43,900	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,200	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	46,350	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,350	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	25,550	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,550	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,650	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,200	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,600	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	51,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	82,400	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,850	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,500	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,500	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,300	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,200	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	10,550	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,850	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,800	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,750	18,389	10/01/2024	4,731

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

SHB	HOSE	10,500	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	63,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	169,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	43,100	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	92,900	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	39,250	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	38,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,550	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912